

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120003	Phạm Phú	An	1	4.50	4.80	4.50	
2	120016	Nguyễn Quang	Anh	1	5.50	3.50	4.80	
3	120017	Nguyễn Quỳnh	Anh	1	2.50	4.50	2.80	
4	120021	Đàm Ngọc	Ánh	1	5.00	5.80	5.80	
5	120030	Đoàn Trung	Chánh	2	2.30	3.00	3.50	
6	120033	Võ Minh	Châu	2	4.50	5.80	3.30	
7	120040	Đặng Công	Danh	2	6.80	7.00	5.00	
8	120043	Ngô Thị Bích	Diên	2	5.80	7.00	4.30	
9	120050	Trần Thanh	Duy	3	4.50	3.80	3.80	
10	120066	Lê Vũ Trường	Giang	3	7.80	7.50	5.30	
11	120079	Bùi Kim Gia	Hân	4	4.30	4.30	5.00	
12	120083	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	4	5.30	5.50	4.50	
13	120101	Đinh Hoàng	Huy	5	6.50	5.00	4.30	
14	120106	Nguyễn Quốc	Huy	5	5.80	4.80	4.50	
15	120122	Trương Hồ Ngọc	Hương	6	4.50	4.80	4.00	
16	120139	Phạm Đăng	Khoa	6	4.80	5.80	4.30	
17	120142	Phan Ngọc	Khôi	6	5.80	4.80	4.00	
18	120145	Võ Văn	Kiệt	7	4.30	2.80	3.00	
19	120154	Bùi Tùng	Lâm	7	5.30	5.80	3.80	
20	120201	Nguyễn Đoàn Kim	Ngân	9	4.80	5.50	4.30	
21	120196	Hồ Thanh	Ngân	9	4.50	6.50	6.80	
22	120217	Trần Hữu	Nghĩa	10	3.50	4.80	3.50	
23	120227	Trần Bảo	Ngọc	10	6.50	6.50	4.80	
24	120225	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	10	7.00	5.80	5.00	
25	120230	Trần Nguyễn Thái	Nguyên	10	6.00	7.30	4.50	
26	120232	Huỳnh Phú	Nhân	10	3.80	6.30	3.30	
27		Lê Thành	Phát					
28	120274	Ngô Thanh	Phúc	12	4.30	4.00	4.50	
29	120280	Nguyễn Như	Phương	12	5.00	5.30	3.50	
30	120299	Nguyễn Tấn	Tài	13	3.50	5.80	5.50	
31	120309	Trịnh Minh	Thái	13	7.50	7.50	7.30	
32	120315	Ma Xuân	Thành	14	4.00	5.50	4.00	
33	120342	Ngô Hoàng	Thống	15	4.30	5.30	4.30	
34	120360	Trần Thị Anh	Thư	15	4.30	4.80	4.80	
35	120361	Mai Hoàng Thái	Thức	16	4.00	4.00	3.30	
36	120363	Ngô Thị Mỹ	Tiên	16	3.80	3.30	3.80	
37	120373	Nguyễn Trọng	Tín	16	3.80	5.50	4.80	
38	120375	Võ Bảo	Trang	16	5.00	5.80	4.50	
39	120378	Phạm Thị Quế	Trâm	16	5.00	4.50	3.30	
40	120381	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	16	3.50	3.00	4.30	
41	120435	Nguyễn Cẩm Ngọc Tường	Vy	19	6.80	7.30	2.80	
42	120449	Trần Ngọc Như	Ý	19	3.50	6.50	4.00	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1		Nguyễn Thị Thùy	An					
2	120019	Phạm Hoàng Lan	Anh	1	5.50	6.50	3.80	
3	120023	Chung Nguyễn Gia	Bảo	1	6.00	4.50	5.00	
4	120031	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	2	5.30	8.30	5.00	
5	120038	Lê Chí	Cường	2	6.30	7.30	5.80	
6	120049	Trần Dương Đức	Duy	3	5.50	5.80	3.50	
7	120053	Phạm Thị Mỹ	Duyên	3	6.00	6.30	2.30	
8	120056	Phạm Võ Thùy	Đan	3	6.30	6.50	5.30	
9	120058	Lâm Tấn	Đạt	3	3.80	3.00	3.00	
10	120061	Trần Thành	Đạt	3	6.00	6.80	5.00	
11	120068	Lại Đình	Hà	3	5.50	5.80	5.00	
12	120092	Lê Trung	Hiếu	4	6.00	7.50	5.80	
13	120108	Phạm Dương Gia	Huy	5	6.50	7.30	4.50	
14	120104	Nguyễn Cao Thanh	Huy	5	5.50	6.50	3.50	
15	120120	Nguyễn Lan	Hương	5	5.00	3.00	2.50	
16	120136	Huỳnh Trần Đăng	Khoa	6	5.50	5.80	4.80	
17	120150	Nguyễn Nhật Tường	Lam	7	5.80	6.50	4.30	
18	120158	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	7	2.80	4.80	4.80	
19	120189	Nguyễn Ngọc Trúc	My	8				
20	120195	Hồ Ngọc Kim	Ngân	9	5.30	6.30	5.80	
21	120212	Nguyễn Lê Phương	Nghi	9	5.00	6.30	5.30	
22	120234	Hồ Thanh	Nhật	10	5.30	5.00	3.80	
23	120237	Huỳnh Đoàn Yến	Nhi	10	6.50	6.50	4.80	
24	120257	Lê Tấn	Phát	11	4.00	4.30	3.80	
25	120276	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	12	7.00	5.00	3.50	
26	120290	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	13	3.30	4.50	3.00	
27	120302	Võ Thành	Tâm	13	5.00	4.50	4.50	
28	120303	Bùi Minh	Tân	13	7.30	7.00	4.50	
29	120306	Đoàn Thanh	Tấn	13	7.50	6.50	4.80	
30	120307	Ngô Quốc	Thái	13	5.30	7.80	5.80	
31	120312	Phan Ngọc Hoài	Thanh	13	5.50	6.00	5.80	
32	120330	Lê Quang	Thắng	14	6.80	6.50	4.00	
33	120335	Phan Ngọc	Thiện	14	5.30	5.00	5.80	
34	120338	Phạm Quang	Thịnh	15	6.00	4.50	4.00	
35	120346	Võ Đăng	Thuận	15	3.30	8.00	6.30	
36	120348	Đào Thị Thanh	Thúy	15	6.30	7.30	4.30	
37		Nguyễn Minh	Tĩnh					
38	120399	Lê Huỳnh Thanh	Trúc	17	3.80	4.80	4.50	
39	120418	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	18	5.30	4.30	3.50	
40	120448	Dương Thị Thanh	Xuân	19	7.00	6.80	5.80	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120004	Trang Sĩ Phúc	An	1	4.80	6.30	5.30	
2	120018	Phạm Đặng Kim	Anh	1	5.50	6.30	5.30	
3	120027	Tô Gia	Bảo	2	7.50	8.00	5.80	
4	120028	Nguyễn Ngọc Băng	Băng	2				
5	120035	Nguyễn Huỳnh Bảo	Chi	2	6.00	6.80	6.00	
6	120052	Đinh Thị Bích	Duyên	3	4.00	6.50	6.30	
7	120059	Lê Nguyễn Thành	Đạt	3	6.80	7.00	6.30	
8	120070	Ngô Lê Mỹ	Hà	3	5.00	6.50	4.50	
9	120074	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	4	6.30	7.50	5.80	
10	120078	Trần Anh	Hào	4	7.50	8.80	5.50	
11	120087	Nguyễn Liễu Thảo	Hiền	4	4.80	6.50	5.50	
12	120123	Phạm Hoàng	Khải	6	6.50	5.80	4.50	
13	120127	Nguyễn Hoàng Duy	Khang	6	4.50	8.00	6.80	
14	120126	Nguyễn Đặng Quốc	Khang	6	4.80	7.80	5.00	
15	120156	Dương Ngọc	Linh	7	5.50	6.50	4.00	
16	120178	Trần Nguyễn Thanh	Mai	8	6.50	6.50	5.00	
17	120183	Nguyễn Huỳnh Nhật	Minh	8	6.80	7.80	3.80	
18	120188	Nguyễn Ngọc Diễm	My	8	6.00	6.00	4.00	
19	120203	Nguyễn Ngọc Thiên	Ngân	9	5.80	6.80	6.30	
20	120239	Lê Thị Yến	Nhi	10	5.00	7.00	6.50	
21	120261	Phan Duy	Phát	11				
22	120262	Võ Đông	Phát	11	7.00	7.50	3.80	
23	120266	Nguyễn Hoàng	Phi	12	6.00	5.80	5.00	
24	120279	Nguyễn Bảo	Phương	12	6.30	9.00	4.80	
25	120294	Nguyễn Hữu	Sang	13	7.80	6.00	4.00	
26	120316	Nguyễn Quốc	Thành	14	5.00	8.00	7.30	
27	120324	Nguyễn Thanh	Thảo	14	0.00	6.80	4.30	
28	120331	Ngô Quốc	Thắng	14	6.50	8.30	4.50	
29	120340	Ngô Minh	Thông	15	3.80	5.50	4.80	
30	120343	Đồng Ngọc Xuân	Thơ	15	6.50	7.00	5.50	
31	120352	Hồ Minh	Thư	15	5.50	7.30	4.00	
32	120368	Nguyễn Học	Tiến	16	5.50	5.50	6.00	
33	120380	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	16	8.50	7.50	6.00	
34	120391	Trần Thị Phương	Trình	17	4.80	5.80	3.30	
35	120393	Lăng Khánh	Trình	17	5.80	6.50	5.00	
36	120395	Phạm Thanh Nhựt	Trọng	17	7.50	6.50	6.30	
37	120398	Hồ Trần Thanh	Trúc	17	4.00	3.30	2.80	
38	120408	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	17	4.50	7.30	5.50	
39	120412	Nguyễn Hoàng	Tuấn	18	5.30	7.00	5.00	
40	120428	Nguyễn Lưu Khôi	Vĩ	18	4.00	8.00	9.00	
41	120432	Huỳnh Lê Thúy	Vy	18	7.00	4.30	6.00	
42	120445	Võ Hoàng Tường	Vy	19	4.50	6.30	5.30	
43	120443	Phạm Thị Yến	Vy	19	8.00	7.30	6.30	
44	120451	Trần Hải Phi	Yến	19	7.50	5.80	4.50	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120013	Nguyễn Hồ Việt	Anh	1	3.30	4.30	5.50	
2	120022	Lê Hoàng	Ân	1	6.50	7.30	5.30	
3	120036	Lê Hà Thanh	Chương	2	7.80	9.50	7.00	
4	120041	Lê Trang Hồng	Diễm	2	7.80	7.30	5.50	
5	120055	Trần Thị Mỹ	Duyên	3	6.00	6.30	5.50	
6	120082	Lê Ngọc Bảo	Hân	4	5.30	6.00	4.80	
7	120081	Huỳnh Gia	Hân	4	5.30	5.80	4.00	
8	120086	Nguyễn Hữu	Hậu	4	7.00	6.50	5.00	
9	120095	Nguyễn Trung	Hiếu	4	5.00	3.50	4.80	
10	120100	Nguyễn Phi	Hùng	5	5.80	7.50	5.80	
11	120124	Giang Lê	Khang	6	6.00	7.00	7.00	
12	120129	Ngô Nguyễn Lê	Khanh	6	6.50	7.30	5.80	
13	120152	Ngô Thị Mỹ	Lan	7	6.50	8.80	4.50	
14	120159	Phạm Thùy	Linh	7	3.50	6.30	4.30	
15	120175	Lê Trần Tuyết	Mai	8	4.00	7.30	5.30	
16	120185	Nguyễn Thu	Minh	8	7.50	7.00	5.00	
17	120198	Lê Kim	Ngân	9	5.00	4.30	3.80	
18	120221	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	10	6.80	8.80	7.50	
19	120238	Lê Nguyễn Phương	Nhi	10	6.00	6.30	6.30	
20	120243	Nguyễn Hồ Yến	Nhi	11	3.80	5.00	5.30	
21	120242	Lý Yến	Nhi	11	5.50	8.30	7.30	
22	120250	Lê Mai Quỳnh	Như	11	6.30	6.30	4.80	
23	120264	Võ Thuận	Phát	11	4.30	6.00	4.00	
24	120267	Diêu Trường	Phong	12	6.30	6.50	6.00	
25	120273	Ngô Gia	Phúc	12	6.80	7.00	5.00	
26	120281	Phan Nguyễn Mai	Phương	12	6.80	7.00	6.30	
27	120283	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	12	7.30	5.80	6.80	
28	120289	Lê Nguyễn Trúc	Quyên	13	6.30	7.80	5.00	
29	120305	Đoàn Khánh	Tấn	13	7.00	6.00	6.00	
30	120314	Bùi Phan Chí	Thành	14	6.50	6.50	3.80	
31	120320	Hoàng Việt Phương	Thảo	14	5.00	6.30	5.50	
32	120323	Nguyễn Thanh	Thảo	14	5.00	7.00	4.80	
33	120336	Hoàng Phúc	Thịnh	14	7.50	5.50	3.30	
34	120339	Nguyễn Thị Kim	Thoa	15	7.50	9.30	7.30	
35	120345	Nguyễn Minh	Thuận	15	7.00	6.30	5.30	
36	120353	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	15	6.80	7.50	5.80	
37	120371	Trần Minh	Tiến	16	5.50	6.00	3.50	
38	120377	Nguyễn Thị Phương	Trâm	16	3.30	4.80	4.00	
39	120389	Lương Ngọc Mỹ	Trinh	17	4.00	4.30	4.00	
40	120396	Võ Phạm Minh	Trọng	17	7.00	6.50	6.50	
41	120397	Đỗ Đoàn Thanh	Trúc	17	4.50	7.30	5.50	
42	120411	Mai Anh	Tuấn	18	6.30	6.80	5.50	
43	120419	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	18	7.50	8.00	6.00	
44	120444	Phan Võ Yến	Vy	19	5.80	7.00	6.80	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120009	Đoàn Huỳnh	Anh	1	4.50	3.30	3.30	
2	120025	Nguyễn Gia	Bảo	2	7.00	7.00	4.80	
3	120044	Nguyễn Tiến	Dũng	2	5.80	6.80	4.00	
4	120051	Đinh Nguyễn Mộng	Duyên	3	6.00	7.30	8.00	
5	120057	Lê Nguyễn Hồng	Đào	3	5.00	5.30	3.80	
6	120063	Võ Hoàng Hải	Đăng	3	5.30	6.80	6.30	
7	120077	Nguyễn Gia	Hào	4	7.50	8.30	5.30	
8	120112	Trần Ngô Quang	Huy	5	5.30	4.30	4.30	
9	120113	Trần Văn	Huy	5	6.30	8.00	5.50	
10	120118	Nguyễn Như	Huỳnh	5	3.50	4.80	4.00	
11	120130	Võ Tường	Khanh	6	6.50	7.80	5.80	
12	120149	Nguyễn Lê Trúc	Lam	7	4.30	7.50	5.30	
13	120161	Kim Hoàng	Long	7	7.80	6.50	6.00	
14	120171	Võ Châu	Luân	8	5.30	7.80	6.30	
15	120181	Lê Anh	Minh	8	6.80	6.00	5.00	
16	120193	Vũ Thị	Nga	9	7.50	6.30	5.00	
17	120205	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	9	7.50	6.80	6.00	
18	120213	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	9	4.00	5.80	4.50	
19	120218	Lê Văn Thế	Nghiệp	10	3.00	4.80	5.00	
20	120219	Đoàn Bùi Thanh	Ngọc	10				
21	120241	Lê Yến	Nhi	11	6.00	7.00	4.30	
22	120251	Lê Thị Quỳnh	Như	11	4.50	5.50	3.30	
23	120254	Lâm Hoàng	Oanh	11	5.80	6.30	5.00	
24	120259	Mai Tấn	Phát	11	7.30	8.50	6.30	
25	120268	Nguyễn Hoàng Minh	Phú	12	8.00	8.80	5.30	
26	120270	Đặng Hồ Thiên	Phúc	12	6.50	9.30	6.00	
27	120292	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	13	7.80	7.80	6.80	
28	120317	Nguyễn Tăng	Thành	14	6.30	7.30	5.50	
29	120322	Nguyễn Phan Thanh	Thảo	14	6.80	8.00	5.30	
30	120329	Lê Thị Kim	Thắm	14	3.80	4.50	2.80	
31	120337	Huỳnh Phúc	Thịnh	15	7.00	6.00	4.00	
32	120356	Mai Thị Anh	Thư	15	4.80	9.30	7.00	
33	120362	Chiêm Thủy	Tiên	16	6.80	6.80	4.80	
34	120374	Phạm Thành	Tín	16	7.50	7.30	5.80	
35	120400	Mai Thanh	Trúc	17	6.80	7.80	5.30	
36	120404	Nguyễn Thành	Trung	17	2.80	3.80	4.00	
37	120416	Đỗ Ngọc Kim	Tuyền	18	3.00	5.80	4.50	
38	120420	Lê Nguyễn Cát	Tường	18	4.30	7.50	4.00	
39	120421	Nguyễn Gia	Tường	18	7.50	6.80	3.80	
40	120426	Nguyễn Huỳnh Thanh	Vân	18	3.50	4.50	3.50	
41	120427	Võ Đặng Thúy	Vân	18	2.50	5.50	4.50	
43	120441	Nguyễn Thúy	Vy	19	6.50	8.00	7.50	
44	120442	Phạm Nguyễn Tố	Vy	19	7.50	7.00	6.50	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120006	Đào Nhật Duy	Anh	1	5.80	7.00	5.50	
2	120011	Lê Hồng	Anh	1	3.50	2.80	5.00	
3	120037	Nguyễn Kim	Cương	2	4.30	3.50	3.30	
4	120054	Thái Thị Mỹ	Duyên	3	3.80	2.00	4.30	
5	120067	Lê Thị Ngọc	Giàu	3	4.00	2.30	4.00	
6	120090	Nguyễn Thanh	Hiệp	4				
7	120094	Nguyễn Trung	Hiếu	4	2.80	1.80	4.80	
8	120097	Phạm Huy	Hoàng	5	3.30	3.00	3.50	
9	120116	Trần Thị Thu	Huyền	5	3.50	2.50	4.30	
10	120121	Nguyễn Trần Thụy Mỹ	Hương	6	5.50	6.00	5.80	
11	120132	Nguyễn Quốc Duy	Khánh	6	3.50	4.80	4.00	
12	120137	Nguyễn Đăng	Khoa	6	7.80	7.80	6.30	
13	120146	Diệp Châu Mỹ	Kiều	7	4.00	4.50	4.50	
14	120147	Nguyễn Đình Ngọc Thiên	Kim	7	4.50	3.30	4.80	
15	120148	Giang Châu	Kỳ	7	5.50	5.50	4.30	
16	120167	Nguyễn Phúc	Lộc	7	5.00	2.80	5.30	
17	120169	Lê Minh	Luân	8	6.00	7.50	6.80	
18	120204	Nguyễn Thị Kim	Ngân	9	5.00	5.50	4.50	
19	120228	Lê Trần Thanh	Nguyên	10	4.80	3.50	2.30	
20	120235	Nguyễn Phan Minh	Nhật	10	5.80	7.80	5.50	
21	120247	Võ Yến	Nhi	11	4.80	4.00	4.30	
22	120265	Hồ Hoàng	Phi	12	5.30	4.30	3.30	
23	120278	Nguyễn Hoàng	Phụng	12	3.80	7.30	5.00	
24	120297	Nguyễn Võ Ngọc	Sơn	13	7.30	6.00	4.30	
25	120321	Hồ Thị Thanh	Thảo	14	6.00	5.00	5.00	
26	120328	Trần Lương Thu	Thảo	14	3.50	3.80	3.30	
27	120350	Trần Thị Thanh	Thúy	15	4.30	6.30	4.30	
28	120357	Nguyễn Lê Anh	Thư	15	4.00	5.50	4.30	
29	120365	Nguyễn Mai Cẩm	Tiên	16	6.30	5.50	4.30	
30	120382	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	16	5.00	4.00	5.30	
31	120386	Nguyễn Minh Hải	Triều	17	5.30	3.30	4.30	
32	120387	Đoàn Ngọc Thùy	Trình	17	4.30	2.50	3.80	
33	120403	Huỳnh Lê	Trung	17	6.50	5.30	5.50	
34	120417	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	18	5.50	4.80	4.50	
35	120422	Đặng Quốc	Tỷ	18	6.80	4.00	5.00	
36	120425	Nguyễn Hoàng Thanh	Vân	18	4.00	6.30	5.00	
37	120429	Lê Văn	Vĩnh	18	6.00	4.80	5.80	
38	120437	Nguyễn Lê Phụng	Vy	19	5.30	6.80	3.50	
39	120439	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	19	4.80	4.80	4.00	
40	120447	Phạm Ngọc	Vỹ	19	5.00	5.30	4.00	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120002	Nguyễn Mỹ	An	1	7.00	6.80	5.50	
2	120007	Đinh Nguyễn Lan	Anh	1	6.50	8.00	4.30	
3	120026	Nguyễn Thế	Bảo	2	4.80	5.50	5.00	
4	120042	Phạm Hồng	Diễm	2	6.50	7.30	5.50	
5	120048	Phạm Hoàng Khánh	Duy	2	5.30	4.30	5.30	
6	120062	Võ Tiến	Đạt	3	5.00	4.80	4.50	
7	120080	Đào Thị Gia	Hân	4	7.30	5.50	4.30	
8	120098	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	5	7.00	6.50	5.30	
9	120105	Nguyễn Đặng Ngọc	Huy	5	5.00	6.00	4.50	
10	120117	Trần Thu	Huyền	5	4.30	4.00	2.50	
11	120140	Trần Lê Đăng	Khoa	6	6.50	6.50	5.00	
12	120151	Đoàn Nguyễn Nghi	Lan	7	5.50	5.80	4.50	
13		Phùng Bảo	Long					
14	120166	Huỳnh Tấn	Lộc	7	5.00	5.00	5.00	
15	120179	Trương Thị Bạch	Mai	8	7.00	7.30	5.30	
16	120173	Hồ Thị Xuân	Mai	8	6.30	8.00	6.00	
17	120192	Phạm Hoài	Nam	8	6.80	5.30	2.80	
18	120200	Nguyễn Cao Thanh	Ngân	9	5.50	6.00	5.00	
19	120194	Bùi Lê Thanh Thúy	Ngân	9	4.50	4.80	4.00	
20	120223	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	10	6.50	6.30	7.00	
21	120231	Trần Nguyễn Thục	Nguyên	10	4.30	5.00	3.50	
22	120240	Lê Vũ Uyển	Nhi	10	3.00	3.80	4.50	
23	120252	Trần Huỳnh	Như	11	5.30	6.30	7.00	
24	120269	Đặng Hoàng	Phúc	12	6.80	6.80	4.80	
25	120286	Nguyễn Võ Minh	Quân	12	4.50	6.50	3.50	
26	120332	Nguyễn Quốc	Thắng	14	6.50	6.00	4.50	
27	120351	Bùi Anh	Thư	15	4.80	6.30	4.50	
28	120359	Phạm Thị Anh	Thư	15	4.00	4.50	5.00	
29	120358	Nguyễn Minh	Thư	15	5.50	5.50	3.50	
30	120367	Diệp Bảo	Tiến	16	7.00	6.30	4.50	
31	120376	Nguyễn Bích	Trâm	16	4.80	7.00	3.50	
32	120385	Trần Thanh Trọng	Trí	17	5.00	6.30	3.50	
33	120390	Phan Thị Mai	Trình	17	5.00	4.80	6.00	
34	120392	Võ Nhật Phương	Trình	17	4.30	3.30	3.80	
35	120394	Hoàng Đình	Trọng	17	6.00	5.30	4.80	
36	120410	Huỳnh Minh	Tuấn	18	7.30	5.30	4.50	
37	120423	Nguyễn Hoàng Thành	Tỷ	18	6.80	7.30	4.50	
38	120438	Nguyễn Mai Thảo	Vy	19	4.00	3.50	2.50	
39	120433	Kỷ Ngọc Thúy	Vy	19	6.30	4.80	6.00	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120001	Trần Thanh Nguyên	Ái	1	4.50	5.50	3.30	
2	120014	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	1	5.30	5.30	4.50	
3	120024	Đoàn Phương	Bảo	1	6.00	7.80	4.30	
4	120032	Trần Thị Huỳnh	Châu	2	3.80	6.50	5.50	
5	120064	Nguyễn Thiện	Điện	3	4.80	2.50	2.50	
6	120071	Huỳnh Trường	Hải	3	2.80	2.80	2.50	
7	120088	Trương Thị Thu	Hiền	4	5.80	5.30	2.30	
8	120093	Nguyễn Trung	Hiếu	4	4.00	3.50	4.00	
9	120096	Lương Huy	Hoàng	4	3.30	4.00	5.30	
10	120099	Nguyễn Ngọc	Hùng	5	5.50	5.30	3.00	
11	120111	Trang Sĩ Hoàng	Huy	5				
12	120109	Phan Tấn	Huy	5	4.00	4.00	4.00	
13	120133	Trần Nguyễn An	Khánh	6	4.30	4.30	4.30	
14	120135	Đoàn Đăng	Khoa	6	4.50	4.30	3.50	
15	120141	Huỳnh Đăng	Khôi	6	6.30	7.00	4.80	
16	120165	Đinh Hoàng	Lộc	7	2.80	4.80	3.30	
17	120176	Ngô Thị Ngọc	Mai	8	3.00	3.00	3.80	
18	120180	Võ Tiểu	Mẫn	8	2.30	3.80	4.50	
19	120190	Thiều Kim Thoại	Mỹ	8	4.50	5.30	5.30	
20	120211	Trần Phan Kiều	Ngân	9	5.80	7.80	5.30	
21	120199	Lê Nguyễn Kim	Ngân	9	4.30	4.50	5.30	
22	120222	Nguyễn Bảo	Ngọc	10	5.00	3.50	1.80	
23	120229	Phạm Trần Khôi	Nguyên	10	5.80	7.00	3.50	
24	120233	Võ Chung	Nhân	10	4.80	6.00	3.50	
25	120249	Lâm Quỳnh	Như	11	3.50	4.80	3.80	
26	120260	Phạm Võ Minh	Phát	11	5.30	5.30	3.50	
27	120263	Võ Nguyễn Thiên	Phát	11	3.00	4.80	4.80	
28	120277	Trần Thanh Thiên	Phúc	12	5.80	4.50	4.80	
29	120298	Lê Nguyễn Tấn	Tài	13	5.50	4.80	6.00	
30	120311	Nguyễn Thị Phương	Thanh	13	5.30	4.80	4.30	
31	120319	Nguyễn Đức	Thạnh	14	4.30	3.50	3.00	
32	120327	Phan Thị Thanh	Thảo	14	5.80	4.80	5.00	
33	120333	Phan Minh	Thắng	14	2.50	2.80	4.50	
34	120364	Nguyễn Lê Thủy	Tiên	16	5.00	5.00	3.00	
35	120372	Bùi Vạn	Tín	16	6.00	5.00	4.80	
36	120388	Lê Phương	Trình	17	4.80	7.00	5.50	
37	120402	Phạm Võ Thanh	Trúc	17	2.80	4.00	3.30	
38	120406	Nguyễn Nhật	Trường	17	5.50	5.50	4.30	
39	120405	Lê Nguyễn Nhựt	Trường	17	5.00	5.00	4.30	
40	120414	Võ Văn Anh	Tuấn	18	7.30	7.00	5.30	
41	120415	Trương Quốc	Tùng	18	4.00	4.50	4.50	
42	120440	Nguyễn Thị Thúy	Vy	19	4.80	6.00	5.00	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120020	Võ Lan	Anh	1	3.50	5.30	5.00	
2	120005	Chu Ngô Nam	Anh	1	3.30	4.00	4.50	
3	120012	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	1	4.00	5.30	4.00	
4	120029	Hà Phan Khắc	Bình	2	3.00	5.80	3.80	
5	120034	Cao Thị Mỹ	Chi	2	2.50	5.50	3.50	
6	120060	Phan Tấn	Đạt	3	4.30	5.50	2.80	
7	120065	Phạm Đặng	Đức	3	4.50	7.50	3.30	
8	120073	Võ Văn Hoàng	Hải	4	5.30	7.00	5.30	
9	120076	Lai Nguyễn Quốc	Hào	4	4.30	6.00	4.00	
10	120085	Võ Thị Ngọc	Hân	4	4.30	6.30	3.80	
11	120107	Nguyễn Tuấn	Huy	5	5.30	7.50	4.50	
12	120115	Nguyễn Lê Mỹ	Huyền	5	3.50	5.50	4.80	
13	120119	Trần Gia	Hưng	5				
14	120128	Phạm Thành	Khang	6	6.50	6.80	4.00	
15	120131	Nguyễn Minh	Khánh	6	6.30	8.00	2.30	
16	120134	Trần Quốc	Khánh	6	4.30	5.30	1.30	
17	120138	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	6	4.00	4.30	3.00	
18	120144	Trần Phùng	Kiệt	6	5.00	4.50	2.50	
19	120153	Nguyễn Thị Kim	Lan	7				
20	120160	Đoàn Thị Tuyết	Loan	7	4.30	6.80	4.50	
21	120168	Nguyễn Văn	Lộc	7	3.30	5.30	3.50	
22	120170	Trần Huỳnh Ái	Luân	8	4.50	5.30	3.30	
23	120174	Lê Quyên Huỳnh	Mai	8	4.30	6.00	4.50	
24	120202	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	9	3.50	6.80	2.50	
25	120207	Phan Hà Trúc	Ngân	9	6.30	6.80	5.50	
26	120208	Phùng Thị Tuyết	Ngân	9	4.50	7.80	5.80	
27	120214	Dương Minh	Nghĩa	9	3.30	4.80	4.30	
28	120215	Đoàn Nguyễn Thanh	Nghĩa	9	5.50	7.00	3.80	
29	120246	Phan Trần Phương	Nhi	11	6.30	7.00	3.80	
30	120244	Nguyễn Trang Yển	Nhi	11	6.00	7.00	3.80	
31	120256	Lê Tấn	Phát	11	4.50	7.80	4.30	
32	120284	Diệp Minh	Quân	12	2.50	4.50	3.50	
33	120287	Mai Phạm Thiên	Quý	12	6.30	7.00	2.00	
34	120296	Lê Hoàng	Son	13	7.00	7.80	5.00	
35	120308	Phạm Hồng	Thái	13	6.00	6.80	4.50	
36	120318	Võ Tấn	Thành	14	3.50	6.80	4.50	
37	120325	Nguyễn Thanh	Thảo	14	5.80	6.50	4.80	
38	120366	Phạm Thủy	Tiên	16	3.50	6.80	4.30	
39	120379	Lê Phạm Bảo	Trân	16	3.00	5.00	3.30	
40	120413	Trịnh Anh	Tuấn	18	5.50	5.80	4.50	
41	120434	Ngô Ngọc Tường	Vy	19	5.00	5.80	5.50	
42	120450	Lê Nguyễn Ngọc	Yển	19	4.30	5.30	4.00	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120015	Nguyễn Phương	Anh	1	5.30	6.00	6.30	
2	120008	Đinh Thế	Anh	1	5.80	5.00	5.30	
3	120046	Nguyễn Đức	Duy	2	5.00	4.80	6.00	
4	120084	Nguyễn Ngọc Thảo	Hân	4	4.80	5.50	4.50	
5	120089	Võ Thị Thu	Hiền	4	5.00	6.00	4.50	
6	120091	Võ Hữu	Hiệp	4	5.00	3.00	4.80	
7	120110	Trang Sĩ Gia	Huy	5	5.00	2.80	4.00	
8	120143	Phan Xuân	Khôi	6	6.00	2.30	5.50	
9	120155	Lê Ngọc Phương	Lâm	7	5.30	4.00	4.00	
10	120157	Mai Trúc	Linh	7	4.50	6.30	6.30	
11	120163	Nguyễn Nhật	Long	7	6.00	4.80	4.30	
12	120164	Trần Phi	Long	7				
13	120172	Võ Tấn	Lực	8	4.80	5.80	5.50	
14	120182	Lê Kế Hoàng	Minh	8	4.00	2.80	4.00	
15	120184	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	8	5.50	6.80	5.30	
16	120187	Ngô Diễm	My	8	3.30	3.50	4.00	
17	120206	Phạm Kim	Ngân	9	5.30	3.80	3.00	
18	120197	Lê Hồng Thanh	Ngân	9	4.80	5.00	5.80	
19	120210	Trần Ngô Thu	Ngân	9	4.00	3.50	3.50	
20	120224	Nguyễn Thị Huyền	Ngọc	10	5.80	5.00	4.30	
21	120220	Đoàn Thị Mỹ	Ngọc	10	3.50	2.80	5.80	
22	120245	Phạm Thị Yến	Nhi	11	4.80	5.50	5.00	
23	120272	Lưu Ân	Phúc	12	5.50	4.30	4.30	
24	120271	Hà Hoàng	Phúc	12	4.00	4.50	3.30	
25	120285	Nguyễn Nhật	Quân	12	5.50	6.00	4.50	
26	120291	Nguyễn Minh	Quyền	13	3.80	6.00	2.80	
27	120293	Lê Nguyễn Tấn	Sang	13	5.50	5.00	5.30	
28	120300	Nguyễn Bảo Minh	Tâm	13	5.00	5.00	3.80	
29	120301	Phạm Thanh	Tâm	13	5.80	3.80	4.00	
30	120310	Hồng Ngọc Thanh	Thanh	13	3.50	4.30	3.00	
31	120341	Phạm Thiện	Thông	15	4.00	3.50	4.50	
32	120344	Mai Thị Hồng	Thu	15	5.00	5.00	5.30	
33	120369	Nguyễn Minh	Tiến	16	5.30	6.30	4.80	
34	120383	Trương Thị Huyền	Trân	16	3.30	3.30	4.30	
35	120384	Nguyễn Kiều Hoàng	Trí	16	5.80	4.30	4.80	
36	120407	Bùi Thị Cẩm	Tú	17	6.80	7.30	5.30	
37	120409	Phan Trần Thanh	Tú	18	5.00	5.30	4.80	
38	120430	Phạm Anh	Vũ	18	6.00	5.80	3.80	
39	120446	Võ Lê Quỳnh	Vy	19	4.50	4.30	4.50	
40	120431	Đoàn Nguyễn Thanh	Vy	18	3.80	8.00	4.30	
41	120436	Nguyễn Đặng Yến	Vy	19	4.00	4.50	4.30	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ghi chú
1	120010	Đoàn Thị Lan	Anh	1	6.50	6.50	4.50	
2	120039	Nguyễn Lê Phi	Cường	2	4.30	3.80	4.50	
3	120045	Lê	Duy	2	3.80	3.80	5.80	
4	120047	Nguyễn Ngọc	Duy	2	5.80	3.80	4.80	
5	120069	Lê Kim	Hà	3	4.50	5.00	3.50	
6	120072	Tổng Nguyễn Trí	Hải	3	3.00	5.00	4.50	
7	120075	Hồ Chí	Hào	4	3.50	7.30	4.30	
8	120102	Lâm Anh	Huy	5	5.80	7.50	5.80	
9	120103	Ngô Gia	Huy	5	3.80	5.00	3.50	
10	120114	Mai Thu	Huyền	5	4.30	4.50	5.50	
11	120125	Hồ Hoàng	Khang	6	6.30	6.30	4.80	
12	120162	Nguyễn Hoàng Phi	Long	7	5.80	5.80	6.00	
13	120177	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai	8	3.00	3.50	3.80	
14	120186	Phạm Nguyệt	Minh	8	4.00	6.50	6.50	
16	120191	Phạm Hoài	Nam	8	5.50	6.30	6.30	
17	120209	Quách Thúy	Ngân	9	4.80	3.30	5.30	
18	120216	Nguyễn Đức	Nghĩa	9	4.80	6.30	4.80	
19	120226	Quách Hồ Bích	Ngọc	10	3.50	5.50	4.00	
20	120236	Hồ Thị Tuyết	Nhi	10	2.50	4.80	4.00	
21		Nguyễn Thị Yến	Nhi					
22	120248	Đinh Thị Huỳnh	Như	11	3.80	3.80	5.50	
23	120253	Phạm Minh	Nhật	11	4.30	4.30	2.80	
24	120255	Huỳnh Đức	Phát	11	5.50	5.80	3.50	
25	120258	Lê Thuận	Phát	11	4.80	4.30	4.50	
26	120275	Nguyễn Văn Thiên	Phúc	12	4.80	6.00	4.80	
27	120282	Trần Thị Trúc	Phương	12	4.80	6.00	3.80	
28	120288	Hồ Hoàng Thảo	Quyên	12	6.30	7.50	6.50	
29	120295	Phạm Quang	Sang	13	6.00	7.00	5.50	
30	120304	Hồ Phú	Tân	13	5.00	3.50	4.50	
31	120313	Trần Chiêu	Thanh	14	5.00	6.00	4.50	
32	120326	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	14	3.50	2.30	3.80	
33	120334	Phan Hoàng	Thiện	14	4.00	5.00	4.50	
34	120347	Võ Trần Hương	Thùy	15	5.30	6.00	4.00	
35	120349	Trần Thị	Thúy	15	4.80	6.50	4.30	
36	120355	Lê Nguyễn Anh	Thư	15	4.80	5.50	4.80	
37	120354	Lê Ngọc Minh	Thư	15	4.30	3.50	3.80	
38	120370	Nguyễn Minh	Tiến	16	3.30	5.80	3.80	
39	120401	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	17	5.00	5.00	4.80	
40	120424	Lê Thị Thùy	Uyên	18	5.50	6.50	3.30	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120453	Phùng Hoàng Đức	An	20	6.30	7.50	6.80	
2	120455	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	20	7.00	5.80	6.00	
3	120460	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	20	5.80	6.80	7.30	
4	120466	Trần Lâm Mỹ	Duyên	20	7.80	7.00	6.80	
5	120465	Trần Bùi Phúc	Duyên	20	4.50	4.50	6.00	
6	120467	Lê Thị Thùy	Dương	20	7.30	5.80	7.00	
7	120470	Huỳnh Tấn	Đạt	20	8.00	4.50	5.30	
8	120474	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	20	8.30	6.30	6.00	
9	120476	Bùi Thị Ngọc	Hân	21	7.00	6.80	7.50	
10	120480	Trương Thị Tuyết	Hoa	21	4.80	7.50	7.50	
11	120482	Vũ	Hoàng	21	8.30	7.30	7.00	
12	120484	Nguyễn Trọng	Huy	21	5.80	5.50	6.50	
13	120485	Đặng Vũ Quỳnh	Hương	21	8.50	8.00	8.30	
14	120486	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	21	7.80	5.80	7.30	
15	120487	Hồng Viễn	Khang	21	9.00	7.50	7.80	
16	120488	Trần Đăng	Khoa	21	7.80	5.80	6.30	
17	120490	Dương Diệu	Linh	21	4.00	6.00	7.30	
18	120491	Huỳnh Mai Trúc	Linh	21	9.00	5.30	8.50	
19	120492	Huỳnh Phạm Hoàng	Long	21	8.00	6.30	7.50	
20	120493	Phan Tấn	Lộc	21	6.00	7.80	7.50	
21	120494	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	21	4.30	5.30	6.00	
22	120497	Trần Thu Ngọc	Nga	21	4.50	6.00	4.80	
23	120501	Lê Võ Hoài	Nghi	22	6.00	5.50	5.80	
24	120505	Lê Thị Kim	Ngọc	22	7.80	6.50	6.30	
25	120508	Trần Minh	Ngọc	22	7.50	7.80	5.80	
26	120507	Nguyễn Võ Thanh	Ngọc	22	5.30	6.50	8.50	
27	120510	Phạm Nguyễn Thành	Nhân	22	6.00	6.50	7.30	
28	120511	Bùi Thảo	Nhi	22	5.50	5.80	6.80	
29	120514	Phan Thị Yến	Nhi	22	8.00	6.00	6.30	
30	120515	Lê Trần Ái	Như	22	3.50	4.00	5.80	
31	120522	Nguyễn Minh	Phát	22	6.50	7.50	8.00	
32	120521	Ngô Trần Thành	Phát	22	8.30	6.80	6.30	
33	120526	Trang Thị Lan	Phương	23	4.80	6.30	7.30	
34	120534	Cao Tuyết	Sương	23	5.30	5.30	4.80	
35	120544	Võ Đăng	Thiện	23	7.30	4.50	6.00	
36	120551	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	24	9.00	6.50	7.00	
37	120558	Nguyễn Vũ Doan	Trang	24	7.30	5.80	7.30	
38	120559	Võ Nguyễn Kiều	Trang	24	7.00	6.50	5.00	
39	120560	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	24	4.50	4.80	6.00	
40	120562	Bùi Minh	Triết	24	5.30	4.50	4.80	
41	120569	Trần Phan Anh	Tuấn	24	5.30	7.80	7.00	
42	120570	Nguyễn Ngô Thanh	Tuyền	24	9.00	5.50	5.00	
43	120579	Vũ Phương	Vy	25	5.30	4.00	5.30	
44	120573	Đặng Dương Tường	Vy	25	7.80	4.80	5.80	
45	120580	Đỗ Lê An	Xuân	25	7.30	6.80	8.30	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120454	Nguyễn Hồ Tuấn	Anh	20	6.80	6.00	6.50	
2	120457	Lưu Gia	Bảo	20	7.30	7.30	7.00	
3	120459	Võ Thị Ngọc	Cầm	20	6.30	5.50	6.80	
4	120461	Nguyễn Hữu	Cường	20	5.00	8.00	7.00	
5	120462	Nguyễn Thành	Danh	20	7.30	7.00	7.30	
6	120463	Biện Hoàng	Diễm	20	5.30	7.00	7.00	
7	120468	Trần Quế	Dương	20	2.50	6.00	8.50	
8	120472	Lý Thành	Đạt	20	5.00	7.80	7.50	
9	120473	Nguyễn Thành	Đạt	20	6.50	6.80	7.50	
10	120475	Lương Thị Ngọc	Giàu	20	6.30	6.80	7.00	
11	120477	Trần Cầm	Hiền	21	6.00	7.30	7.00	
12	120481	Trần Thanh	Hoàng	21	1.80	7.30	6.80	
13	120483	Nguyễn Phú Gia	Huy	21	6.50	7.50	7.30	
14		Vũ Lê Anh	Khoa					
15	120495	Trần Văn	Minh	21	6.00	6.00	6.00	
16	120500	Trần Bích	Ngân	22	6.50	9.30	8.50	
17	120503	Trương Ngọc Khánh	Nghi	22	5.30	8.80	7.30	
18	120502	Nguyễn Hoàng Phương	Nghi	22	3.50	6.30	6.00	
19	120506	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	22	3.50	6.80	6.50	
20	120517	Nguyễn Thị Ngọc	Như	22	6.80	6.50	6.80	
21	120519	Cao Nguyễn Hùng	Phát	22	4.80	7.50	7.30	
22	120524	Lê Thanh	Phong	23	8.80	7.80	8.50	
23	120527	Nguyễn Minh	Quang	23	5.30	7.80	7.00	
24	120529	Phan Thành	Quý	23	5.00	5.50	4.00	
25	120532	Lê Thị Mỹ	Quỳnh	23	7.30	6.50	6.50	
26	120531	Lê Ngọc Như	Quỳnh	23	3.30	4.30	5.00	
27	120538	Nguyễn Thị Minh	Tâm	23	7.00	7.50	7.50	
28	120539	Lê Cao Phương	Thanh	23	3.30	6.50	5.30	
29	120542	Nguyễn Thị Hiếu	Thảo	23	2.80	7.30	6.00	
30	120548	Nguyễn Lê Ngọc	Thùy	24	5.80	8.00	7.30	
31	120547	Huỳnh Thị Phương	Thùy	23	5.00	6.80	6.80	
32	120549	Võ Thị Thu	Thùy	24	4.30	6.80	6.30	
33	120553	Trương Hoài	Thương	24	4.00	6.80	6.80	
34	120554	Lê Minh	Tiến	24	9.30	9.00	7.80	
35	120555	Nguyễn Minh	Tiến	24	7.50	5.30	5.00	
36	120561	Võ Thị Ngọc	Trâm	24	4.50	7.30	6.50	
37	120566	Khổng Đức	Trung	24	6.50	6.30	5.80	
38	120571	Nguyễn Trúc Viên	Viên	24	5.50	6.80	7.80	
39	120576	Lê Phạm Thúy	Vy	25	5.80	6.00	6.80	
40	120582	Trương Ngọc Như	Ý	25	3.80	6.80	6.80	
41	120583	Dương Tứ	Yên	25	6.50	8.30	8.30	
42	120585	Trần Lê Hiếu	Yên	25	7.30	8.30	9.80	
43	120584	Đỗ Hoàng	Yên	25	4.50	8.30	8.00	
44	120458	Nguyễn Mậu Y	Bình	20	6.00	5.80	4.30	
45	120518	Phạm Thị Quỳnh	Như	22	3.80	5.80	7.00	

ĐIỂM THI THỬ KỲ THI TN THPT NĂM 2023
LỚP: 12A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120452	Nguyễn Khắc Trường	An	20	4.50	7.30	7.00	
2	120456	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	20	6.30	8.30	7.80	
3	120464	Hồ Trần Phương	Duyên	20	4.00	4.50	5.30	
4	120469	Cao Minh	Đạt	20	3.80	6.00	5.80	
5	120471	Lâm Tấn	Đạt	20	7.50	8.00	7.80	
6	120478	Nguyễn Minh	Hiếu	21	9.30	7.00	7.80	
7	120479	Trương Thị Mai	Hoa	21	6.50	7.80	7.00	
8	120489	Trần Ánh Minh	Khôi	21	6.30	7.00	7.50	
9	120498	Nguyễn Kim	Ngân	21	6.80	8.00	7.50	
10	120499	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	21	7.50	8.80	7.00	
11	120504	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	22	6.80	5.50	7.00	
12	120509	Nguyễn Đoàn Hữu	Nhân	22	8.00	7.80	5.00	
13	120513	Nguyễn Phương	Nhi	22	8.30	8.80	8.80	
14	120512	Hồ Ngọc Yên	Nhi	22	6.80	6.30	5.00	
15	120516	Nguyễn Lâm Tâm	Như	22	8.30	9.00	8.80	
16	120523	Võ Đại	Phát	22	3.30	7.30	6.00	
17	120520	Lê Tiến	Phát	22	8.30	7.30	8.80	
18	120525	Lý Kim	Phụng	23	8.80	8.30	8.00	
19	120528	Phan Hùng	Quân	23	7.30	7.80	7.00	
20	120530	Ký Thị Ngọc	Quý	23				
21	120533	Huỳnh Ngọc	Sang	23				
22	120535	Võ Thị Diễm	Sương	23	4.50	7.00	7.00	
23	120536	Nguyễn Tấn	Tài	23	8.30	6.80	6.30	
24	120537	Huỳnh Nhật	Tâm	23	8.80	8.80	6.80	
25	120540	Lê Anh	Thành	23	8.30	7.50	4.80	
26	120541	Phạm Tấn	Thành	23	6.30	5.80	6.00	
27	120543	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	23	5.50	7.50	7.50	
28		Trần Mai	Thi					
29	120546	Nguyễn Bích	Thuận	23	4.30	5.80	4.80	
30	120552	Phạm Ngọc Anh	Thư	24	5.00	5.50	5.80	
31	120550	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	24	7.00	6.50	6.50	
32	120556	Hồ Thị Đoan	Trang	24	4.80	5.30	5.30	
33	120557	Nguyễn Lê Thùy	Trang	24	6.00	5.50	5.50	
34	120563	Nguyễn Minh	Triết	24	7.80	6.80	6.30	
35	120564	Bùi Minh	Trọng	24	5.00	7.00	7.30	
36	120565	Phạm Trang Thanh	Trúc	24	5.50	6.30	6.50	
37	120567	Phạm Huỳnh Minh	Trung	24	8.30	7.50	6.80	
38	120568	Trịnh Thành	Trung	24	7.50	8.00	8.00	
39	120574	Huỳnh Thanh	Vy	25	6.50	6.30	7.00	
40	120577	Nguyễn Thanh Thúy	Vy	25	6.30	6.50	6.80	
41	120578	Trần Lâm Tường	Vy	25	6.50	7.30	6.80	
42	120575	Huỳnh Thị Yến	Vy	25	2.80	5.30	4.00	
43	120581	Nguyễn Thanh	Xuân	25	8.30	5.80	7.80	
44	120545	Nguyễn Phước Bảo	Thịnh	23	7.80	7.50	6.80	
45	120572	Nguyễn Đức	Vinh	25	8.50	8.50	8.00	
46	120496	Trần Ngọc Thảo	My	21	5.00	7.50	5.80	